

III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2012			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
01	Đất trồng lúa	70	45	30	20
02	Đất nuôi trồng thủy sản				
03	Đất trồng lúa kết hợp nuôi tôm				
04	Đất nuôi tôm kết hợp trồng lúa				
05	Đất trồng cây hàng năm còn lại				
06	Đất trồng cây lâu năm	120	90	40	30
07	Đất rừng - tôm			22	15

Ghi chú:

Khu vực 1: Các phường thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 2: Xã Tắc Vân và xã Lý Văn Lâm thuộc thành phố Cà Mau.

Khu vực 3: Các thị trấn thuộc huyện; các xã còn lại thuộc thành phố Cà Mau và 01 phần xã Nguyễn Việt Khái thuộc phạm vi quy hoạch khu Trung tâm Hành chính huyện Phú Tân.

Khu vực 4: Các xã còn lại trong tỉnh.

Riêng với các loại đất rừng và đất làm muối không phân theo khu vực, mức giá quy định cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2012
01	Đất rừng sản xuất :	
	+ Rừng tràm	8
	+ Rừng ngập mặn	10
02	Đất rừng đặc dụng	2
03	Đất rừng phòng hộ	2
04	Đất làm muối	15